

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 - 2015**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khanh  
Ông Đỗ Đức Chiến  
Ông Phạm Tiến Dũng  
Ông Dương Xuân Quang  
Bà Kiều Thị Hoài Minh  
Ông Lê Văn Bé  
Ông Trần Văn Hoạt  
Bà Phạm Thị An Bình

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng  
Ông Trần Văn Hoạt  
Bà Hồ Ngọc Yến Phương  
Ông Đào Ngọc Anh  
Ông Nguyễn Xuân Cường  
Ông Trịnh Văn Vinh  
Ông Vũ Văn Minh  
Ông Hồ Vũ Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>366,195,298</b>	<b>444,899,244</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>155,748,845</b>	<b>151,002,271</b>
1. Tiền	111	V.01	90,980,972	46,347,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,767,873	104,654,498
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>39,637,617</b>	<b>561,862</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,637,617	561,862
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124,366,932</b>	<b>232,249,718</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	117,191,921	221,281,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,353,518	5,476,247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4,398,160	5,771,230
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(577,797)	(291,455)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,130	11,798
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>44,864,943</b>	<b>57,695,816</b>
1. Hàng tồn kho	141		50,445,276	60,359,735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,580,333)	(2,663,919)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,576,961</b>	<b>3,389,577</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,196,767	1,600,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		240,637	1,789,065
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		139,557	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>744,237,355</b>	<b>652,001,842</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>763,217</b>	<b>846,540</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	763,217	846,540
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>709,662,135</b>	<b>550,779,241</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	700,913,175	541,352,304
- Nguyên giá	222		1,002,680,494	787,633,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(301,767,319)	(246,281,500)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,748,960	9,426,937
- Nguyên giá	228		13,360,121	13,094,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,611,161)	(3,667,861)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2,356,311</b>	<b>69,490,567</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,356,311	69,490,567
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>27,843,450</b>	<b>29,814,189</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27,843,450	29,814,189
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,612,242</b>	<b>1,071,305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,267,860	649,526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,320,494	374,004
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		23,888	47,775
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,110,432,653</b>	<b>1,096,901,086</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>517,543,485</b>	<b>545,592,750</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>198,211,561</b>	<b>328,956,145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	64,455,677	135,167,958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		809,240	1,206,979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,569,033	22,303,881
4. Phải trả người lao động	314		11,347,409	11,444,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24,598,138	65,059,629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,260,699	11,967,867
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	50,459,330	54,440,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	18,720,693	18,280,537
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9,991,342	9,084,724
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

PHẦN  
: VỤ KHÓA  
KHÍ  
P HỒ CỨ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>319,331,924</b>	<b>216,636,605</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,321,488	22,600,015
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	234,219,853	145,712,284
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	13,903,995	7,334,895
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		49,886,588	40,989,411
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>592,889,168</b>	<b>551,308,336</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>592,889,168</b>	<b>551,308,336</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181,630,323	161,095,191
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(17,257)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(14,118,615)	(8,529,349)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75,991,181	68,328,280
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209,366,067	192,622,178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		151,507,444	107,144,870
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		57,858,623	85,477,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,215,869	11,038,449
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,110,432,653</b>	<b>1,096,901,086</b>

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tổng Giám đốc




Phạm Tiên Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106,536,844	250,605,059	659,064,296	987,485,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106,536,844	250,605,059	659,064,296	987,485,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88,323,679	207,934,360	513,891,284	792,612,403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,213,165	42,670,699	145,173,012	194,872,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,176,708	1,522,646	10,574,333	7,626,197
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4,331,054	3,057,806	25,074,884	13,790,559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,323,894	1,465,336	8,538,064	6,840,823
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(167,494)	1,521,087	12,326,530	14,147,558
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1,037,734	1,188,610	2,140,304	2,799,251
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10,558,249	14,293,618	45,364,037	53,091,038
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,295,342	27,174,398	95,494,650	146,965,904
12. Thu nhập khác	31	VI.5	(43,652)	2,151,596	2,629,428	5,880,852
13. Chi phí khác	32	VI.6	59,713	1,459,704	1,508,407	2,586,908
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(103,365)	691,892	1,121,021	3,293,944
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,191,977	27,866,290	96,615,671	150,259,848
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,007,908	5,130,319	17,817,923	30,539,173
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(971,079)	36,483	(947,268)	(378,737)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,155,148	22,699,488	79,745,016	120,099,412
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3,524,753	21,219,633	76,260,794	114,398,267
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(128,482)	114,240	521,344	464,173
21. Lợi ích của các bên BCC	63		(241,123)	1,365,615	2,962,878	5,236,972
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	0.009	0.052	0.188	0.283
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	0.009	0.052	0.188	0.283

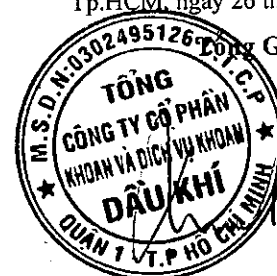
Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc

Phạm Tiến Dũng

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>96,615,671</b>	<b>150,259,848</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</b>			<b>76,928,134</b>	<b>51,538,993</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		63,741,956	50,395,798
- Các khoản dự phòng	03		10,212,012	1,830,441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,507,597	1,281,057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,312,288)	(18,308,045)
- Chi phí lãi vay	06		8,538,064	6,840,823
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10,240,793	9,498,919
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>173,543,805</b>	<b>201,798,841</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		109,040,387	(34,427,144)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9,914,459	(10,672,469)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(121,495,083)	40,349,683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,214,589)	4,081,394
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,676,855)	(7,270,553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,407,845)	(26,534,189)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11,178,194)	(13,790,736)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>126,526,085</b>	<b>153,534,827</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(166,528,794)	(13,474,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		253,303	154,315
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51,313,325)	(23,275,728)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,820,922	24,126,830
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18,275,976)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	299,847
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,809,286	16,023,964
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187,958,608)</b>	<b>(14,421,198)</b>



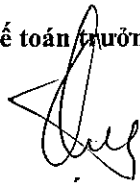
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,885,850	1,020,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(949,244)	(17,257)
3. Tiền thu từ đi vay	33		144,705,712	8,106,569
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59,316,777)	(94,743,675)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,707,065)	(26,104,945)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>66,618,476</b>	<b>(111,739,308)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,185,953</b>	<b>27,374,321</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>151,002,271</b>	<b>123,484,358</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(439,379)	143,593
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>155,748,845</b>	<b>151,002,272</b>

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Tiên Dũng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.



**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

**- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

## **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

## **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## **8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	175,402	223,834
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90,805,570	46,123,939
<b>Cộng</b>	<b>90,980,972</b>	<b>46,347,773</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	39,637,617	39,637,617	561,862	561,862

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD

Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí

Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD

Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD

Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	120,580,369	-	120,580,369	107,909,169	-	107,909,169
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	10,324,805		10,324,805	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000		54,400,000	41,728,800		41,728,800

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Vietubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	27,843,450	23,995,634	-	29,814,189
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,958,827	2,399,255		4,153,375
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		10,200,000	10,200,000		10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		3,139,109	1,450,655		2,950,327
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,737,351	3,235,802		5,067,518
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,999,112	4,159,922		4,476,163
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,809,051	2,550,000		2,966,806

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cừu Long

Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước ( Lô 09-2/09 )

Các khoản phải thu khách hàng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cừu Long	27,206,110	21,549,987
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	23,786,424	27,579,318
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước ( Lô 09-2/09 )	14,299,505	18,642
Các khoản phải thu khách hàng khác	51,899,882	172,133,956
<b>Cộng</b>	<b>117,191,921</b>	<b>221,281,903</b>

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Vietubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,978,764	5,506,998
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	599,116	475,564
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	395,545	1,761,857
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	3,013,753	2,714,646
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	970,350	554,931
Công ty TNHH Vietubes	-	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	-	-

#### 4. Phải thu khác

##### a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác.

##### b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4,398,160	-	5,771,230	-
266,410		298,167	
213,793		3,052,895	
62,480		24,676	
218,148		363,735	
3,637,329		2,031,757	
763,217	-	846,540	-
763,217		846,540	
<b>5,161,377</b>	<b>-</b>	<b>6,617,770</b>	<b>-</b>

#### 5. Nợ xấu

- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
(577,797)	(577,797)	(291,455)	(291,455)
<b>(577,797)</b>	<b>(577,797)</b>	<b>(291,455)</b>	<b>(291,455)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

**Cộng**

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1,631,354	-	248,616	-
38,784,703	(5,580,333)	36,928,182	(2,663,919)
80,913	-	171,127	-
2,261,399	-	2,289,830	-
5,837,519	-	16,559,432	-
1,849,388	-	4,162,548	-
<b>50,445,276</b>	<b>(5,580,333)</b>	<b>60,359,735</b>	<b>(2,663,919)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

- Mua sắm
  - Mua sắm hình thành thiết bị khoan*
  - Mua sắm tài sản khác*
- Xây dựng cơ bản
  - Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI*
  - Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự*

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
2,356,311	2,840,833
11,776	2,119,095
2,344,535	721,738
-	66,649,734
-	66,641,558
-	8,176
<b>2,356,311</b>	<b>69,490,567</b>



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,548,192	764,968,635	3,143,469	2,924,465	49,043	787,633,804
- Mua trong năm	103,262	10,110,713	273,363	262,379	-	10,749,717
- Đầu tư XD CB hoàn thành	156,910	221,727,997	-	-	-	221,884,007
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(194,224)	-	(61,639)	-	(255,863)
- Giảm khác	-	(281,014)	-	(19,231)	-	(300,245)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(466,239)	(16,456,849)	(67,741)	(39,964)	(133)	(17,030,926)
Số dư cuối kỳ	16,342,125	979,874,358	3,349,091	3,066,010	48,910	1,002,680,494
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,009,616	236,696,705	2,251,041	2,281,921	42,217	246,281,500
- Khấu hao trong năm	885,198	61,264,847	354,919	272,718	9,252	62,786,934
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(154,798)	-	(61,267)	-	(216,065)
- Giảm khác	-	(26,361)	-	(14,207)	-	(40,568)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(350,658)	(6,623,473)	(41,904)	(28,430)	(17)	(7,044,482)
Số dư cuối kỳ	5,544,156	291,156,920	2,564,056	2,450,735	51,452	301,767,319
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	11,538,576	528,271,930	892,428	642,544	6,826	541,352,304
Tại ngày cuối kỳ	10,797,969	688,717,438	785,035	615,275	(2,542)	700,913,175

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16,294,548

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

486,701,647

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,721,373	-	-	-	2,770,649	1,602,776	13,094,798
- Mua trong năm	-	-	-	-	414,674	-	414,674
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(139,410)	-	-	-	(9,941)	-	(149,351)
Số dư cuối kỳ	8,581,963	-	-	-	3,175,382	1,602,776	13,360,121
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	745,081	-	-	-	1,612,992	1,309,788	3,667,861
- Khấu hao trong năm	163,950	-	-	-	499,655	291,417	955,022
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,877)	-	-	-	(7,845)	-	(11,722)
Số dư cuối kỳ	905,154	-	-	-	2,104,802	1,601,205	4,611,161
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	7,976,292	-	-	-	1,157,657	292,988	9,426,937
Tại ngày cuối kỳ	7,676,809	-	-	-	1,070,580	1,571	8,748,960

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,728,974

**10. Chi phí trả trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,196,767</b>	<b>1,600,512</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	164,474	-
- Chi phí mua bảo hiểm	947,716	1,008,833
- Các khoản khác	84,577	591,679
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2,267,860</b>	<b>649,526</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	27,020	74,926
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	12,106
- Các khoản khác	2,240,840	562,494
<b>Cộng</b>	<b>3,464,627</b>	<b>2,250,038</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50,459,330</b>	<b>50,459,330</b>	<b>55,348,941</b>	<b>(59,329,684)</b>	<b>54,440,073</b>	<b>54,440,073</b>
Vay ngắn hạn	500,444	500,444	6,362,744	(5,983,649)	121,349	121,349
Nợ dài hạn đến hạn trả	49,958,886	49,958,886	48,986,197	(53,346,035)	54,318,724	54,318,724
<b>b) Dài hạn</b>	<b>234,219,853</b>	<b>234,219,853</b>	-	-	<b>145,712,284</b>	<b>145,712,284</b>
Năm thứ 2	54,301,563	54,301,563	-	-	44,788,235	44,788,235
Trên 2 năm đến 5 năm	126,469,290	126,469,290	-	-	87,391,228	87,391,228
Trên 5 năm	53,449,000	53,449,000	-	-	13,532,821	13,532,821
<b>Cộng</b>	<b>284,679,183</b>	<b>284,679,183</b>	<b>55,348,941</b>	<b>(59,329,684)</b>	<b>200,152,357</b>	<b>200,152,357</b>

**12. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	9,650,033	13,273,715
Phải trả cho các đối tượng khác	54,805,644	121,894,243
<b>Cộng</b>	<b>64,455,677</b>	<b>135,167,958</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	9,945,447	26,233,303	34,048,336	(121,477)	2,008,937
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	222	7,727,358	7,433,201	(8,020)	286,359
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	181	2,236,055	2,175,233	(1,666)	59,337
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,272,252	17,871,244	23,407,845	(207,699)	1,527,952
Thuế thu nhập cá nhân	1,933,788	19,688,350	20,641,362	(21,606)	959,170
Các loại thuế khác	3,151,991	40,023,336	40,550,952	(36,654)	2,587,721
- Thuế môn bài	-	1,009	1,009	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	46	46	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	3,151,991	40,021,942	40,549,558	(36,654)	2,587,721
- Thuế môi trường	-	339	339	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28,027	28,027	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22,303,881</b>	<b>113,807,673</b>	<b>128,284,956</b>	<b>(397,122)</b>	<b>7,429,476</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	(139,557)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22,303,881	113,807,673	128,284,956	(397,122)	7,569,033

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>17,433,399</b>	<b>57,963,882</b>
	5,786,019	38,476,978
	11,647,380	19,486,904
	<b>7,164,739</b>	<b>7,095,747</b>
	1,345,566	1,484,357
	5,819,173	5,611,390
	<b>24,598,138</b>	<b>65,059,629</b>

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn****- Tài sản thừa chờ giải quyết****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	19,231	18,017
	55,038	90,777
	29,121	57,588
	15,512	15,432
	12,211	8,340
	145,690	-
	9,983,896	10,134,045
	-	1,643,668
	<b>10,260,699</b>	<b>11,967,867</b>

**b) Dài hạn****- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

	21,321,488	22,600,015
	<b>21,321,488</b>	<b>22,600,015</b>

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Dự phòng quỹ lương

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	488,762	-
	18,231,931	18,280,537
	4,072,703	4,876,309
	13,059,308	13,404,228
	1,099,920	-
	<b>18,720,693</b>	<b>18,280,537</b>

**b) Dài hạn****- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

**Cộng**

	439,133	-
	13,464,862	7,334,895
	13,464,862	7,334,895
	<b>13,903,995</b>	<b>7,334,895</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,320,494	374,004
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1,320,494</b>	<b>374,004</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>148,114,675</b>	<b>127,400,152</b>	<b>(629,308)</b>	<b>(8,268,443)</b>	<b>54,990,391</b>	<b>146,078,494</b>	<b>1,405,436</b>	<b>469,091,397</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,412,200	9,412,200
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	120,099,412	-	120,099,412
- Tăng khác	-	-	(17,257)	-	-	-	-	(17,257)
- Trích quỹ	-	-	-	-	13,410,063	(29,059,293)	(69,626)	(15,718,856)
- Chia cổ tức	12,980,516	-	-	-	-	(38,933,624)	(151,837)	(26,104,945)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(464,173)	464,173	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(5,236,972)	-	(5,236,972)
- Giảm khác	-	(629,308)	629,308	-	(2,549)	(14,372)	-	(16,921)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(260,906)	(69,626)	152,706	(21,897)	(199,723)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>161,095,191</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(17,257)</b>	<b>(8,529,349)</b>	<b>68,328,280</b>	<b>192,622,178</b>	<b>11,038,449</b>	<b>551,308,336</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>161,095,191</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(17,257)</b>	<b>(8,529,349)</b>	<b>68,328,280</b>	<b>192,622,178</b>	<b>11,038,449</b>	<b>551,308,336</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	2,885,850	2,885,850
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	79,745,016	-	79,745,016
- Tăng khác	-	-	(949,244)	-	-	43,446	40,447	(865,351)
- Trích quỹ	-	-	-	-	7,662,901	(18,438,647)	(55,750)	(10,831,496)
- Chia cổ tức	20,535,132	-	-	-	-	(41,114,734)	(127,463)	(20,707,065)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(521,344)	521,344	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(2,962,878)	-	(2,962,878)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(5,589,266)	-	(6,970)	(87,007)	(5,683,243)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>181,630,323</b>	<b>126,770,844</b>	<b>(966,501)</b>	<b>(14,118,615)</b>	<b>75,991,181</b>	<b>209,366,067</b>	<b>14,215,869</b>	<b>592,889,168</b>

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
91,511,997	81,165,141
90,118,326	79,930,050
<b>181,630,323</b>	<b>161,095,191</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
161,095,191	148,114,675
20,535,132	12,980,516
-	-
181,630,323	161,095,191

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
348,466,259	303,073,350
-	-
348,466,259	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
348,050,259	303,036,900

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
75,991,181	68,328,280
49,886,588	40,989,411

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### 19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

#### Cộng

Năm nay	Năm trước
(12,258,410)	(7,722,837)
(1,860,205)	(806,512)
<b>(14,118,615)</b>	<b>(8,529,349)</b>

### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
5,779	10,152
2,691,476,305,321	2,506,771,758,512
10,094	9,056
36,930	17,493
<b>27,853,768</b>	<b>57,432,042</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	11,519,198	19,983,389
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	68,958,987	149,704,919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	49,049,706	80,916,751
<b>Cộng</b>	<b>129,527,891</b>	<b>250,605,059</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng hóa	10,950,511	18,846,876
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	56,294,726	121,169,303
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	40,966,140	67,918,181
<b>Cộng</b>	<b>108,211,377</b>	<b>207,934,360</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,276,913	1,143,947
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	894,041	829,938
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	(451,239)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,754	-
<b>Cộng</b>	<b>2,176,708</b>	<b>1,522,646</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	2,323,894	1,465,336
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	2,031,573	1,331,921
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	(548,974)	119,647
- Chi phí tài chính khác	524,561	140,902
<b>Cộng</b>	<b>4,331,054</b>	<b>3,057,806</b>



<b>5. Thu nhập khác</b>		<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3,013)	-
- Các khoản khác		(40,639)	2,151,596
	<b>Cộng</b>	<b>(43,652)</b>	<b>2,151,596</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(30,129)	-
- Các khoản phạt		46,992	-
- Các khoản khác		42,850	1,459,704
	<b>Cộng</b>	<b>59,713</b>	<b>1,459,704</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>10,558,251</b>	<b>14,293,618</b>
- Chi phí nhân công		3,765,532	4,741,291
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		321,361	645,452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,253,261	3,490,414
- Chi phí khác bằng tiền		4,218,097	5,416,461
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>1,037,732</b>	<b>1,188,610</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,024,921	1,153,702
- Chi phí khác bằng tiền		12,811	34,908
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Các khoản ghi giảm khác		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>11,595,983</b>	<b>15,482,228</b>

<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,173,391	16,435,472
- Chi phí nhân công	32,580,515	49,256,255
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,486,994	12,665,232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,152,894	109,698,994
- Chi phí khác bằng tiền	15,525,868	35,360,635
<b>Cộng</b>	<b>99,919,662</b>	<b>223,416,588</b>

<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	1,956,864	5,130,319
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	51,044	-
<b>Cộng</b>	<b>2,007,908</b>	<b>5,130,319</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	155,748,845	151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,371,933	226,397,943
Các khoản đầu tư khác	39,637,617	561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	981,365	1,210,275
<b>Tổng cộng</b>	<b>317,739,760</b>	<b>379,172,351</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	284,679,183	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	64,620,598	136,816,718
Chi phí phải trả	24,598,138	65,059,629
	<b>373,897,919</b>	<b>402,028,704</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,002,271	-	-	151,002,271
Phải thu khách hàng và phải thu khác	226,397,943	-	-	226,397,943
Các khoản đầu tư khác	561,862	-	-	561,862
Các khoản ký quỹ, ký cược	363,735	846,540	-	1,210,275
<b>Tổng cộng</b>	<b>378,325,811</b>	<b>846,540</b>	<b>-</b>	<b>379,172,351</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	54,440,073	132,179,463	13,532,821	200,152,357
Phải trả người bán và phải trả khác	136,816,718	-	-	136,816,718
Chi phí phải trả	65,059,629	-	-	65,059,629
<b>Tổng cộng</b>	<b>256,316,420</b>	<b>132,179,463</b>	<b>13,532,821</b>	<b>402,028,704</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>122,009,391</b>	<b>(131,332,923)</b>	<b>(13,532,821)</b>	<b>(22,856,353)</b>

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	155,748,845	-	-	155,748,845
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121,371,933	-	-	121,371,933
Các khoản đầu tư khác	39,637,617	-	-	39,637,617
Các khoản ký quỹ, ký cược	218,148	763,217	-	981,365
<b>Tổng cộng</b>	<b>316,976,543</b>	<b>763,217</b>	<b>-</b>	<b>317,739,760</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	50,459,330	180,770,853	53,449,000	284,679,183
Phải trả người bán và phải trả khác	64,620,598	-	-	64,620,598
Chi phí phải trả	24,598,138	-	-	24,598,138
<b>Tổng cộng</b>	<b>139,678,066</b>	<b>180,770,853</b>	<b>53,449,000</b>	<b>373,897,919</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>177,298,477</b>	<b>(180,007,636)</b>	<b>(53,449,000)</b>	<b>(56,158,159)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro về tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,938,407	2,314,630
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	111,169,130	117,835,164
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10,943,873	22,845,506
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	4,204,616	8,308,292
Phải trả Petrovietnam	7,296,264	8,622,647
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,390,819	13,093,001
<b>Các khoản vay</b>		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	-	121,349

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

### Quý 4 - 2015

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	49,600,181	36,731,224	11,519,198	568,687
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	961,875,479	407,465,888	68,958,987	12,664,261
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	98,956,993	73,346,373	49,049,706	8,083,566
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,110,432,653</b>	<b>517,543,485</b>	<b>106,536,844</b>	<b>18,213,165</b>

### Quý 4 - 2014

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
56,560,774	47,738,091	19,983,389	1,136,513
922,051,786	430,937,709	149,704,919	28,535,616
116,929,173	66,358,129	80,916,751	12,998,570
<b>1,095,541,733</b>	<b>545,033,929</b>	<b>250,605,059</b>	<b>42,670,699</b>

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

+ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong tháng 7/2015, Tổng Công ty đã trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền (tỷ lệ 15%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%). Do đó, các số liệu EPS của kỳ hiện hành và kỳ so sánh cũng đã được điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30.

	Quý 4 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (31/12/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.061 USD	0.329 USD
+ Số điều chỉnh lại (31/12/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	0.052 USD	0.283 USD

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI**  
**QUÝ 4 - 2015**

## **Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí**

### **Thông tin về Công ty**

#### **Giấy chứng nhận**

#### **Đăng ký Kinh doanh số**

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 11 ngày 11 tháng 09 năm 2015  
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Văn Khánh  
Ông Đỗ Đức Chiến  
Ông Phạm Tiến Dũng  
Ông Dương Xuân Quang  
Bà Kiều Thị Hoài Minh  
Ông Lê Văn Bé  
Ông Trần Văn Hoạt  
Bà Phạm Thị An Bình

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2015)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tiến Dũng  
Ông Trần Văn Hoạt  
Bà Hồ Ngọc Yến Phương  
Ông Đào Ngọc Anh  
Ông Nguyễn Xuân Cường  
Ông Trịnh Văn Vinh  
Ông Vũ Văn Minh  
Ông Hồ Vũ Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### **Trụ sở đăng ký**

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower  
Số 111A, Đường Pasteur  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8,221,084,440,100</b>	<b>9,452,329,338,024</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,496,561,570,250</b>	<b>3,208,194,249,666</b>
1. Tiền	111	V.01	2,042,522,821,400	984,704,785,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,454,038,748,850	2,223,489,464,508
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>889,864,501,650</b>	<b>11,937,320,052</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		889,864,501,650	11,937,320,052
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,792,037,623,400</b>	<b>4,934,377,508,628</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,630,958,626,450	4,701,355,311,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75,286,479,100	116,348,343,762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	98,738,692,000	122,615,552,580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(12,971,542,650)	(6,192,252,930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		25,368,500	250,554,078
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>1,007,217,970,350</b>	<b>1,225,805,306,736</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,132,496,446,200	1,282,402,929,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(125,278,475,850)	(56,597,623,074)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35,402,774,450</b>	<b>72,014,952,942</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	26,867,419,150	34,004,477,952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,402,300,650	38,010,474,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,133,054,650	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,708,128,619,750</b>	<b>13,852,431,135,132</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17,134,221,650</b>	<b>17,985,588,840</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	17,134,221,650	17,985,588,840
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,931,914,930,750</b>	<b>11,701,855,754,286</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15,735,500,778,750	11,501,571,050,784
- Nguyên giá	222		22,510,177,090,300	16,734,067,799,784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,774,676,311,550)	(5,232,496,749,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	196,414,152,000	200,284,703,502
- Nguyên giá	228		299,934,716,450	278,212,078,308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(103,520,564,450)	(77,927,374,806)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>52,899,181,950</b>	<b>1,476,396,586,482</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52,899,181,950	1,476,396,586,482
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>625,085,452,500</b>	<b>633,432,259,494</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		625,085,452,500	633,432,259,494
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81,094,832,900</b>	<b>22,760,946,030</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	50,913,457,000	13,799,829,396
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	29,645,090,300	7,946,088,984
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		536,285,600	1,015,027,650
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>24,929,213,059,850</b>	<b>23,304,760,473,156</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11,618,851,238,250</b>	<b>11,591,663,566,500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,449,849,544,450</b>	<b>6,989,002,256,670</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1,447,029,948,650	2,871,778,435,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,167,438,000	25,643,475,834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	169,924,790,850	473,868,255,726
4. Phải trả người lao động	314		254,749,332,050	243,149,783,262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	552,228,198,100	1,382,256,877,426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	230,352,692,550	254,269,302,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1,132,811,958,500	1,156,633,790,958
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	420,279,557,850	388,388,289,410
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		224,305,627,900	193,014,046,104
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7,169,001,693,800</b>	<b>4,602,661,309,830</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,667,405,600	480,159,918,690
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	5,258,235,699,850	3,095,803,185,864
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	312,144,687,750	155,837,179,170
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,119,953,900,600	870,861,026,106
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,310,361,821,600</b>	<b>11,713,096,906,656</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>13,310,361,821,600</b>	<b>11,713,096,906,656</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,484,662,590,000	3,030,733,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(364,500,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,352,076,720,004	785,024,506,240
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,523,771,782,617	1,355,900,612,660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,232,787,272,993	3,873,193,525,639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,965,278,410,639	2,065,433,938,472
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,267,508,862,354	1,807,759,587,167
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		303,925,641,173	234,522,887,454
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>24,929,213,059,850</b>	<b>23,304,760,473,156</b>

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



Phạm Tiên Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

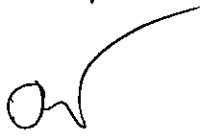
### QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4 - 2015		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,333,902,641,508	5,300,046,392,791	14,438,121,532,472	20,884,328,724,600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,333,902,641,508	5,300,046,392,791	14,438,121,532,472	20,884,328,724,600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,934,906,835,853	4,397,603,779,640	11,257,816,358,588	16,762,959,711,047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		398,995,805,655	902,442,613,151	3,180,305,173,884	4,121,369,013,553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	47,685,142,156	32,202,440,254	231,651,913,031	161,286,440,353
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	94,880,399,978	64,669,539,094	549,315,483,788	291,656,532,291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,909,545,858	30,990,391,064	187,043,368,048	144,676,565,627
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3,669,291,058)	32,169,468,963	270,037,292,710	299,206,704,142
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	22,733,638,738	25,137,912,890	46,887,639,728	59,201,359,399
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	231,299,560,843	302,295,727,082	993,789,958,559	1,122,822,362,662
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		94,098,057,194	574,711,343,302	2,092,001,297,550	3,108,181,903,696
12. Thu nhập khác	31	VI.5	(956,284,364)	45,504,103,804	57,602,879,196	124,374,138,948
13. Chi phí khác	32	VI.6	1,308,132,691	30,871,279,896	33,044,672,149	54,710,517,292
14. Lợi nhuận khác	40		(2,264,417,055)	14,632,823,908	24,558,207,047	69,663,621,656
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91,833,640,139	589,344,167,210	2,116,559,504,597	3,177,845,525,352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	43,987,240,556	108,501,116,531	390,337,239,161	645,872,969,777
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(21,273,427,653)	771,578,967	(20,751,800,076)	(8,009,908,813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69,119,827,236	480,071,471,712	1,746,974,065,512	2,539,982,464,388
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		76,561,624,072	448,738,339,600	1,670,645,215,537	2,419,408,948,783
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,704,195,065)	2,416,061,760	11,421,071,598	9,816,794,777
21. Lợi ích của các bên BCC	63		(4,737,601,771)	28,917,070,352	64,907,778,377	110,756,720,828
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	180	1,090	4,117	5,994
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.6	180	1,090	4,117	5,994

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đắc Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tiến Dũng

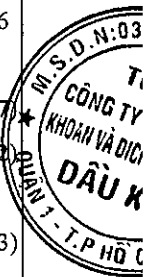
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 - 2015

Đơn vị tính: VND

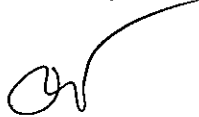
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		2,116,559,504,597	3,177,845,525,352
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			1,685,264,631,538	1,090,411,939,172
- Khấu hao TSCĐ	02		1,396,395,030,092	1,065,820,727,731
- Các khoản dự phòng	03		223,714,546,884	39,125,785,416
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33,026,927,479	27,093,074,493
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(379,260,293,216)	(387,196,843,705)
- Chi phí lãi vay	06		187,043,368,048	144,676,565,627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		224,345,052,251	200,892,629,610
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		3,801,824,136,135	4,268,257,464,524
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,388,747,758,009	(728,099,668,456)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		217,196,053,313	(225,712,046,881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,661,592,783,281)	853,355,445,864
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26,608,001,223)	86,317,401,706
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(190,083,862,485)	(153,404,650,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(512,795,660,415)	(562,198,100,532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(244,880,695,958)	(291,660,267,343)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2,771,806,944,095	3,246,855,577,945
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,648,146,290,158)	(284,971,143,050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,549,108,821	3,263,607,935
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,124,121,000,000)	(492,258,371,472)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		246,193,818,402	510,258,327,670
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(386,518,616,424)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,341,464,203
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390,148,028,402	338,890,814,636
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4,130,376,334,533)	(304,993,916,502)



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		63,220,315,950	21,571,980,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20,584,059,850)	(364,500,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		3,170,068,032,784	171,445,827,781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,299,452,633,739)	(2,003,733,982,575)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(456,983,341,611)	(554,195,683,300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1,456,268,313,534</i>	<i>(2,365,276,358,094)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>97,698,923,096</b>	<b>576,585,303,349</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3,208,194,249,666</b>	<b>2,597,616,954,888</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9,625,475,753)	3,050,776,878
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			200,293,873,241	30,941,235,797
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3,496,561,570,250</b>	<b>3,208,194,270,912</b>

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng



PHẠM TIÊN DŨNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 10 ngày 30/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước. Tư vấn đầu tư-quản lý dự án. Hoạt động tư vấn quản lý.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không có tính chu kỳ.

**5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của Tổng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, hoạt động của Tổng Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc Tổng Công ty****- Danh sách các công ty con:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Sản xuất Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%



- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

## 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

## 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn dưới 3 tháng; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

## 8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.**

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

**21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị: VND

**1. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,937,774,900	4,755,577,164
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,038,585,046,500	979,949,207,994
<b>Cộng</b>	<b>2,042,522,821,400</b>	<b>984,704,785,158</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	889,864,501,650	889,864,501,650	11,937,320,052	11,937,320,052

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2,495,035,753,400</b>		<b>2,495,035,753,400</b>	<b>2,160,325,838,200</b>		<b>2,160,325,838,200</b>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,221,280,000,000	-	1,221,280,000,000	886,570,084,800	-	886,570,084,800
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>625,085,452,500</b>	<b>489,585,668,020</b>		<b>633,432,259,494</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	88,875,666,150	48,039,113,955	-	88,242,597,389
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	228,990,000,000	211,753,000,000	-	216,709,200,000
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	70,472,997,050	30,515,952,000	-	62,682,647,442
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	83,903,529,950	59,528,570,997	-	107,664,487,428
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	89,780,064,400	86,637,631,068	-	95,100,558,528
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	63,063,194,950	53,111,400,000	-	63,032,768,707

**3. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công Ty Liên Doanh Điều Hành Cứu Long	610,777,173,746	457,851,029,224
Công Ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	534,005,229,456	585,950,194,534
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước ( Lô 09-2/09 )	321,023,885,156	418,512,900
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,165,152,338,092	3,657,135,574,480
<b>Cộng</b>	<b>2,630,958,626,450</b>	<b>4,701,355,311,138</b>

**+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

<b>Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty</b>	<b>111,773,251,800</b>	<b>117,001,679,508</b>
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	13,450,154,200	10,103,832,744
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	21,784,357,500	37,432,413,822
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam	67,658,754,850	57,675,368,916
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	8,879,985,250	11,790,064,026
Công ty TNHH Vietubes	-	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	-	-

#### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98,738,692,000</b>	<b>-</b>	<b>122,615,552,580</b>	<b>-</b>
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	5,980,904,500	-	6,334,856,082	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,799,652,850	-	64,861,807,170	-
- Phải thu người lao động	1,402,676,000	-	524,266,296	-
- Ký cược, ký quỹ	4,897,422,600	-	7,727,913,810	-
- Phải thu khác.	81,658,036,050	-	43,166,709,222	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17,134,221,650</b>	<b>-</b>	<b>17,985,588,840</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	17,134,221,650	-	17,985,588,840	-
<b>Cộng</b>	<b>115,872,913,650</b>	<b>-</b>	<b>140,601,141,420</b>	<b>-</b>

#### 5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị dự phòng cho các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(12,971,542,650)	(12,971,542,650)	(6,192,252,930)	(6,192,252,930)
<b>Cộng</b>	<b>(12,971,542,650)</b>	<b>(12,971,542,650)</b>	<b>(6,192,252,930)</b>	<b>(6,192,252,930)</b>

#### 6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	36,623,897,300	-	5,282,095,536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	870,716,582,350	(125,278,475,850)	784,576,154,772	(56,597,623,074)
- Công cụ, dụng cụ	1,816,496,850	-	3,635,764,242	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50,768,407,550	-	48,649,728,180	-
- Hàng hóa	131,052,301,550	-	351,821,692,272	-
- Hàng gửi bán	41,518,760,600	-	88,437,494,808	-
<b>Cộng</b>	<b>1,132,496,446,200</b>	<b>(125,278,475,850)</b>	<b>1,282,402,929,810</b>	<b>(56,597,623,074)</b>

#### 7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	52,899,181,950	60,356,337,918
Mua sắm hình thành thiết bị khoan	264,371,200	45,022,292,370
Mua sắm tài sản khác	52,634,810,750	15,334,045,548
- Xây dựng cơ bản	-	1,416,040,248,564
Xây dựng cơ bản giàn PV Drilling VI	-	1,415,866,541,268
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	-	173,707,296
<b>Cộng</b>	<b>52,899,181,950</b>	<b>1,476,396,586,482</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	351,582,887,232	16,252,523,619,210	66,786,142,374	62,133,183,390	1,041,967,578	16,734,067,799,784
- Mua trong năm	2,262,160,634	221,495,389,691	5,988,563,241	5,747,936,753	-	235,494,050,319
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,437,427,370	4,857,375,513,979	-	-	-	4,860,812,941,349
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4,254,865,168)	-	(1,350,325,573)	-	(5,605,190,741)
- Giảm khác	-	(6,156,173,698)	-	(421,293,517)	-	(6,577,467,215)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,598,231,014	677,195,853,086	2,412,387,335	2,722,423,447	56,061,922	691,984,956,804
Số dư cuối kỳ	366,880,706,250	21,998,179,337,100	75,187,092,950	68,831,924,500	1,098,029,500	22,510,177,090,300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106,434,301,536	5,028,858,194,430	47,825,617,086	48,481,693,566	896,942,382	5,232,496,749,000
- Khấu hao trong năm	19,392,032,586	1,342,129,003,229	7,775,210,533	5,974,433,226	202,683,564	1,375,473,363,138
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,391,159,786)	-	(1,342,176,169)	-	(4,733,335,955)
- Giảm khác	-	(577,490,427)	-	(311,232,749)	-	(888,723,176)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,360,031,922)	169,454,306,554	1,962,229,581	2,216,282,876	55,471,454	172,328,258,543
Số dư cuối kỳ	124,466,302,200	6,536,472,854,000	57,563,057,200	55,019,000,750	1,155,097,400	6,774,676,311,550
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	245,148,585,696	11,223,665,424,780	18,960,525,288	13,651,489,824	145,025,196	11,501,571,050,784
Tại ngày cuối kỳ	242,414,404,050	15,461,706,483,100	17,624,035,750	13,812,923,750	(57,067,900)	15,735,500,778,750

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

365,812,600,589

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10,926,451,964,150

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	185,294,290,758	-	-	-	58,865,208,654	34,052,578,896	278,212,078,308
- Mua trong năm	-	-	-	-	9,084,263,318	-	5,745,176,048
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,370,778,592	-	-	-	3,337,853,928	1,929,742,304	12,605,606,794
Số dư cuối kỳ	192,665,069,350	-	-	-	71,287,325,900	35,982,321,200	296,562,861,150
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	15,829,988,189	-	-	-	34,269,626,982	27,827,759,635	77,927,374,806
- Khấu hao trong năm	3,591,652,650	-	-	-	10,945,942,085	6,384,072,219	15,659,486,959
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	899,066,461	-	-	-	2,037,235,833	1,735,220,396	4,695,646,235
Số dư cuối kỳ	20,320,707,300	-	-	-	47,252,804,900	35,947,052,250	98,282,508,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	169,464,302,569	-	-	-	24,595,581,672	6,224,819,261	200,284,703,502
Tại ngày cuối kỳ	172,344,362,050	-	-	-	24,034,521,000	35,268,950	198,280,353,150

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

61,265,460,014



10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	26,867,419,150	34,004,477,952
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,692,441,300	-
- Chi phí mua bảo hiểm	21,276,224,200	21,433,664,643
- Các khoản khác	1,898,753,650	12,570,813,309
b) Dài hạn	50,913,457,000	13,799,829,396
- Chi phí mua bảo hiểm	606,599,000	1,591,888,269
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	-	257,197,534
- Các khoản khác	50,306,858,000	11,950,743,593
<b>Cộng</b>	<b>77,780,876,150</b>	<b>47,804,307,348</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,132,811,958,500	1,132,811,958,500	1,212,529,250,487	(1,236,351,082,945)	1,156,633,790,958	1,156,633,790,958
Vay ngắn hạn	11,234,967,800	11,234,967,800	139,388,632,808	(130,731,845,862)	2,578,180,854	2,578,180,854
Nợ dài hạn đến hạn trả	1,121,576,990,700	1,121,576,990,700	1,073,140,617,679	(1,105,619,237,083)	1,154,055,610,104	1,154,055,610,104
b) Dài hạn	5,258,235,699,850	5,258,235,699,850	-	-	3,095,803,185,864	3,095,803,185,864
Năm thứ 2	1,219,070,089,350	1,219,070,089,350	-	-	951,570,840,810	951,570,840,810
Trên 2 năm đến 5 năm	2,839,235,560,500	2,839,235,560,500	-	-	1,856,714,030,088	1,856,714,030,088
Trên 5 năm	1,199,930,050,000	1,199,930,050,000	-	-	287,518,314,966	287,518,314,966
<b>Cộng</b>	<b>6,391,047,658,350</b>	<b>6,391,047,658,350</b>	<b>1,212,529,250,487</b>	<b>(1,236,351,082,945)</b>	<b>4,252,436,976,822</b>	<b>4,252,436,976,822</b>

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	217,318,747,486	282,013,348,890
Phải trả cho các đối tượng khác	1,229,711,201,164	2,589,765,086,778
<b>Cộng</b>	<b>1,447,029,948,650</b>	<b>2,871,778,435,668</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	211,300,966,962	574,692,968,821	745,896,896,752	5,003,596,619	45,100,635,650
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,716,612	169,283,231,706	162,839,134,307	(20,054,461)	6,428,759,550
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3,845,526	48,985,256,885	47,652,829,331	(4,157,430)	1,332,115,650
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154,506,265,992	391,505,342,308	512,795,660,415	1,086,574,515	34,302,522,400
Thuế thu nhập cá nhân	41,085,259,848	431,312,680,354	452,190,317,334	1,325,743,632	21,533,366,500
Các loại thuế khác	66,967,200,786	876,791,221,752	888,349,705,464	2,685,619,376	58,094,336,450
- Thuế môn bài	-	22,104,163	22,104,163	-	-
- Thuế môn bài nhà thầu	-	1,007,722	1,007,722	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	66,967,200,786	876,760,683,394	888,319,167,106	2,685,619,376	58,094,336,450
- Thuế môi trường	-	7,426,473	7,426,473	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	613,986,578	613,986,578	-	-
<b>Cộng</b>	<b>473,868,255,726</b>	<b>2,493,184,688,404</b>	<b>2,810,338,530,181</b>	<b>10,077,322,251</b>	<b>166,791,736,200</b>

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	(3,133,054,650)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	473,868,255,726	169,924,790,850

**14. Chi phí phải trả****+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

**- Các khoản trích trước khác**

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

**Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

391,379,807,550

1,231,500,636,664

129,896,126,550

817,481,874,280

261,483,681,000

414,018,762,384

160,848,390,550

150,756,240,762

30,207,956,700

31,536,648,822

130,640,433,850

119,219,591,940

552,228,198,100

1,382,256,877,426

**15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

431,735,950

382,789,182

- Kinh phí công đoàn

1,235,603,100

1,928,648,142

- Bảo hiểm xã hội

653,766,450

1,223,514,648

- Bảo hiểm y tế

348,244,400

327,868,272

- Bảo hiểm thất nghiệp

274,136,950

177,191,640

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

3,270,740,500

-

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

224,138,471,486

215,307,920,070

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

-

34,921,370,328

**Cộng**

230,352,698,836

254,269,302,282

**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

478,667,405,600

480,159,918,690

**Cộng**

478,667,405,600

480,159,918,690

**16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

10,972,706,900

-

- Dự phòng phải trả khác

409,306,850,950

388,388,289,410

+ Dự phòng quỹ lương

91,432,182,350

103,602,061,014

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

293,181,464,600

284,786,228,396

+ Dự phòng khác

24,693,204,000

-

**Cộng**

420,279,557,850

388,388,289,410

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

9,858,535,850

-

- Dự phòng phải trả khác

302,286,151,900

155,837,179,170

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

302,286,151,900

155,837,179,170

**Cộng**

312,144,687,750

155,837,179,170

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 22%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ 7,946,088,984

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	29,645,090,300	7,946,088,984
	29,645,090,300	7,946,088,984

**18. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	2,755,286,950,000	2,446,049,927,854	(11,963,553,191)	683,185,976,226	1,073,817,598,199	2,891,864,978,472	29,564,751,696	9,867,806,629,256
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	199,971,601,200	199,971,601,200
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2,539,982,464,388	-	2,539,982,464,388
- Tăng khác	-	-	(364,500,000)	-	-	-	-	(364,500,000)
- Trích quỹ	-	-	-	-	283,609,428,406	(614,574,987,657)	(1,472,518,138)	(332,438,077,389)
- Chia cổ tức	275,446,550,000	-	-	-	-	(826,431,040,000)	(3,211,193,300)	(554,195,683,300)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(9,816,794,777)	9,816,794,777	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(110,756,720,828)	-	(110,756,720,828)
- Giảm khác	-	(11,963,553,191)	11,963,553,191	-	(53,908,801)	(303,953,428)	-	(357,862,229)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	101,838,530,014	(1,472,505,144)	3,229,579,469	(146,548,781)	103,449,055,558
<b>Số dư cuối năm trước</b>	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
<b>Số dư đầu năm nay</b>	3,030,733,500,000	2,434,086,374,663	(364,500,000)	785,024,506,240	1,355,900,612,660	3,873,193,525,639	234,522,887,454	11,713,096,906,656
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	63,220,315,950	63,220,315,950
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	1,746,974,065,512	-	1,746,974,065,512
- Tăng khác	-	-	(20,584,059,850)	-	-	951,772,754	886,071,115	(18,746,215,981)
- Trích quỹ	-	-	-	-	167,871,169,957	(403,935,434,147)	(1,221,315,250)	(237,285,579,440)
- Chia cổ tức	453,929,090,000	-	-	-	-	(907,915,115,000)	(2,997,316,611)	(456,983,341,611)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(11,421,071,598)	11,421,071,598	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(64,907,778,377)	-	(64,907,778,377)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	567,052,213,764	-	(152,691,790)	(1,906,073,083)	564,993,448,891
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	3,484,662,590,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,352,076,720,004	1,523,771,782,617	4,232,787,272,993	303,925,641,173	13,310,361,821,600

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối kỳ	Đầu năm
1,756,176,900,000	1,527,110,350,000
1,728,485,690,000	1,503,623,150,000
<b>3,484,662,590,000</b>	<b>3,030,733,500,000</b>

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
3,030,733,500,000	2,755,286,950,000
453,929,090,000	275,446,550,000
-	-
3,484,662,590,000	3,030,733,500,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối năm	Đầu năm
348,466,259	303,073,350
-	-
348,466,259	303,073,350
-	-
-	-
416,000	36,450
-	-
-	-
348,050,259	303,036,900

- đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Cuối kỳ	Đầu năm
1,523,771,782,617	1,355,900,612,660
1,119,953,900,600	870,861,026,106

- e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

### 19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

#### Cộng

Năm nay	Năm trước
1,394,985,439,260	804,849,972,945
(42,908,719,256)	(19,825,466,705)
<b>1,352,076,720,004</b>	<b>785,024,506,240</b>

### 20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP
- VND
- EUR
- SGD
- DZD

Cuối kỳ	Đầu năm
5,779	10,152
2,691,476,305,321	2,506,771,758,512
10,094	9,056
36,930	17,493
<b>27,853,768</b>	<b>57,432,042</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Doanh thu bán hàng hóa;	252,351,070,586	422,628,693,961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	1,510,684,528,209	3,166,109,331,931
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,074,531,909,342	1,711,308,366,899
<b>Cộng</b>	<b>2,837,567,508,137</b>	<b>5,300,046,392,791</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Giá vốn bán hàng hóa;	239,892,844,477	398,592,580,524
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,233,248,562,482	2,562,609,589,147
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	897,445,228,980	1,436,401,609,969
<b>Cộng</b>	<b>2,370,586,635,939</b>	<b>4,397,603,779,640</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,973,333,091	24,193,335,103
- Lãi chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	19,585,756,187	17,552,358,762
- Lãi chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện;	-	(9,543,253,611)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	126,052,878	-
<b>Cộng</b>	<b>47,685,142,156</b>	<b>32,202,440,254</b>

### 4. Chi phí tài chính

	Quý 4 - 2015	Quý 4 - 2014
- Lãi tiền vay	50,909,545,858	30,990,391,064
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - đã thực hiện	44,505,677,270	28,168,797,229
- Lỗ chênh lệch tỷ giá - chưa thực hiện	(12,026,380,977)	2,530,414,403
- Chi phí tài chính khác	11,491,557,827	2,979,936,398
<b>Cộng</b>	<b>94,880,399,978</b>	<b>64,669,539,094</b>

<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(66,005,791)	-
- Các khoản khác	(890,278,573)	45,504,103,804
<b>Cộng</b>	<b>(956,284,364)</b>	<b>45,504,103,804</b>

<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(660,036,003)	-
- Các khoản phạt	1,029,453,744	-
- Các khoản khác	938,714,950	30,871,279,896
<b>Cộng</b>	<b>1,308,132,691</b>	<b>30,871,279,896</b>

<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 - 2015</b>	<b>Quý 4 - 2014</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>231,299,604,657</b>	<b>302,295,727,082</b>
- Chi phí nhân công	82,491,509,524	100,273,563,359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,040,055,427	13,650,664,348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,362,188,727	73,818,765,686
- Chi phí khác bằng tiền	92,405,850,979	114,552,733,689
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>22,733,594,924</b>	<b>25,137,912,890</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,452,944,347	24,399,643,598
- Chi phí khác bằng tiền	280,650,577	738,269,292
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>254,033,199,581</b>	<b>327,433,639,972</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398,124,476,637	347,593,797,328
- Chi phí nhân công	713,741,342,105	1,041,720,536,995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	383,087,577,558	267,856,991,568
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	353,861,448,858	2,320,024,024,106
- Chi phí khác bằng tiền	340,125,190,276	747,842,069,615
<b>Cộng</b>	<b><u>2,188,940,035,434</u></b>	<b><u>4,725,037,419,612</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Quý 4 - 2015</u>	<u>Quý 4 - 2014</u>
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	42,869,019,648	108,501,116,531
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	1,118,220,908	-
<b>Cộng</b>	<b><u>43,987,240,556</u></b>	<b><u>108,501,116,531</u></b>



## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>+ Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,496,561,570,250	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,724,799,895,850	4,810,050,696,978
Các khoản đầu tư khác	889,864,501,650	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	22,031,644,250	25,713,502,650
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,133,257,612,000</b>	<b>8,055,895,769,346</b>
<b>+ Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	6,391,047,658,350	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	1,450,732,418,814	2,906,807,990,628
Chi phí phải trả	552,228,198,100	1,382,256,877,426
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,394,008,275,264</b>	<b>8,541,501,844,876</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

#### - Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

#### + Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

#### + Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,208,194,249,666	-	-	3,208,194,249,666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,810,050,696,978	-	-	4,810,050,696,978
Các khoản đầu tư khác	11,937,320,052	-	-	11,937,320,052
Các khoản ký quỹ, ký cược	7,727,913,810	17,985,588,840	-	25,713,502,650
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,037,910,180,506</b>	<b>17,985,588,840</b>	<b>-</b>	<b>8,055,895,769,346</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,156,633,795,366	2,808,284,866,490	287,518,314,966	4,252,436,976,822
Phải trả người bán và phải trả khác	2,906,807,990,628	-	-	2,906,807,990,628
Chi phí phải trả	1,382,256,877,426	-	-	1,382,256,877,426
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,445,698,663,420</b>	<b>2,808,284,866,490</b>	<b>287,518,314,966</b>	<b>8,541,501,844,876</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2,592,211,517,086</b>	<b>(2,790,299,277,650)</b>	<b>(287,518,314,966)</b>	<b>(485,606,075,530)</b>

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,496,561,570,250	-	-	3,496,561,570,250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,724,799,895,850	-	-	2,724,799,895,850
Các khoản đầu tư khác	889,864,501,650	-	-	889,864,501,650
Các khoản ký quỹ, ký cược	4,897,422,600	17,134,221,650	-	22,031,644,250
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,116,123,390,350</b>	<b>17,134,221,650</b>	<b>-</b>	<b>7,133,257,612,000</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	1,132,811,958,500	4,058,305,649,850	1,199,930,050,000	6,391,047,658,350
Phải trả người bán và phải trả khác	1,450,732,418,814	-	-	1,450,732,418,814
Chi phí phải trả	552,228,198,100	-	-	552,228,198,100
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,135,772,575,414</b>	<b>4,058,305,649,850</b>	<b>1,199,930,050,000</b>	<b>8,394,008,275,264</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3,980,350,814,936</b>	<b>(4,041,171,428,200)</b>	<b>(1,199,930,050,000)</b>	<b>(1,260,750,663,264)</b>

#### + Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong tháng 7/2015 Tổng Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 15% trên mệnh giá và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%.

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	88,417,229,248	49,176,628,980
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,495,746,975,980	2,503,525,903,988
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	245,689,945,246	38,140,591,618
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	94,393,636,679	176,517,964,726
Phải trả Petrovietnam	163,801,121,366	169,061,140,123
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
<b>Các khoản vay</b>		
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam-PVcomBank	-	2,578,179,568

**VII. Những thông tin khác (tiếp theo)**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam có doanh thu và lợi nhuận...có tỷ trọng <10% do đó không trình bày là bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

**Quý 4 - 2015**

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	1,113,524,066,292	824,615,978,221	252,351,070,586	12,458,226,109
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	21,594,104,493,158	9,147,609,195,513	1,510,684,528,209	277,435,965,727
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	2,221,584,500,401	1,646,626,064,516	570,867,042,713	109,101,613,819
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,929,213,059,850</b>	<b>11,618,851,238,250</b>	<b>2,333,902,641,508</b>	<b>398,995,805,655</b>

**Quý 4 - 2014**

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
1,201,690,207,157	1,014,243,477,327	422,628,693,961	24,036,113,437
19,589,912,237,104	9,155,702,569,672	3,166,109,331,931	603,499,742,784
2,484,277,215,057	1,409,844,808,535	1,711,308,366,899	274,906,756,930
<b>23,275,879,659,318</b>	<b>11,579,790,855,534</b>	<b>5,300,046,392,791</b>	<b>902,442,613,151</b>

## VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

### 6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Năm so sánh, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến kỳ báo cáo.

+ Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên bảng "Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh" được tính trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế không bao gồm số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Do đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cùng kỳ so sánh được tính lại sau khi đã loại bỏ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

Bên cạnh đó, trong tháng 7/2015, Tổng Công ty đã trả cổ tức cho năm 2014 bằng tiền (tỷ lệ 15%) và bằng cổ phiếu (tỷ lệ 15%). Do đó, các số liệu EPS của kỳ hiện hành và kỳ so sánh cũng đã được điều chỉnh cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30.

	Quý 4 - 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
+ Số báo cáo trước đây (31/12/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	VND 1,289	VND 6,948
+ Số điều chỉnh lại (31/12/2014), đã điều chỉnh cho cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 7/2015	VND 1,090	VND 5,994

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng